

CTCP Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Hải Phòng (HNX: PTS)

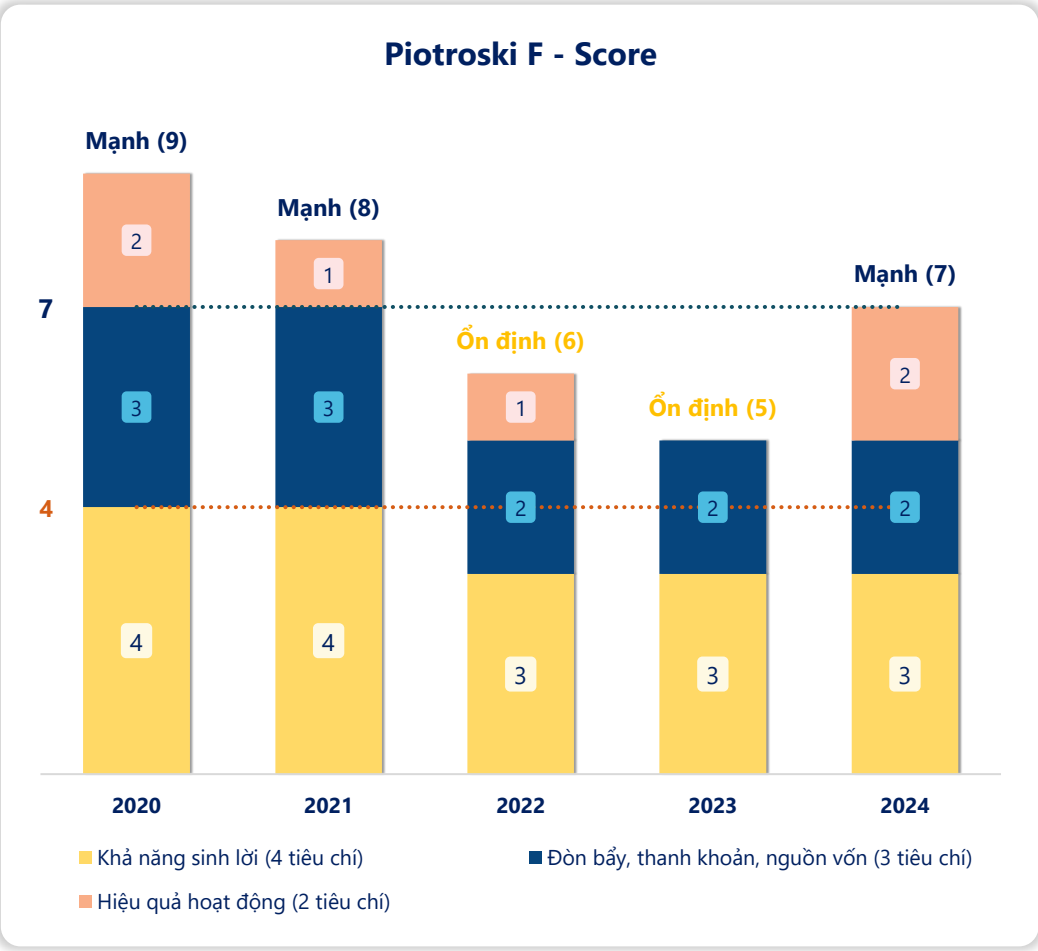
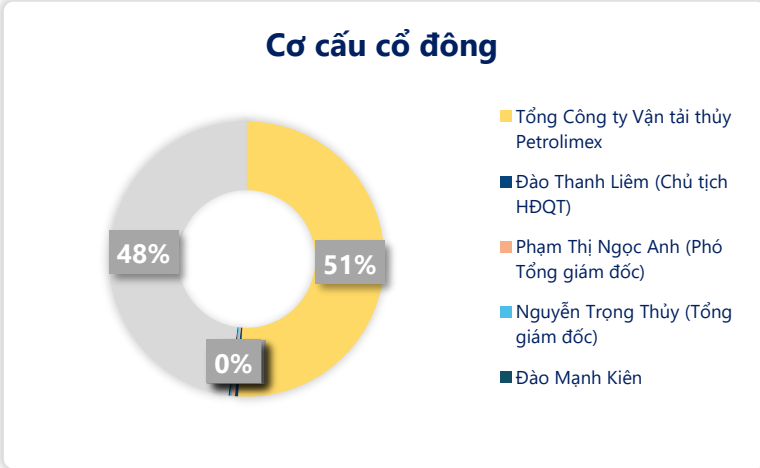
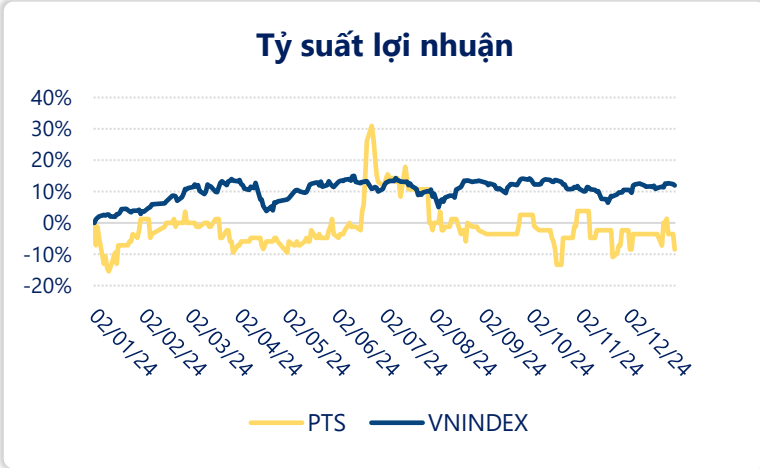
Bảng điểm Piotroski F-Score đánh giá sức khỏe tài chính của doanh nghiệp về tỷ suất lợi nhuận, cơ cấu vốn, tính thanh khoản và hiệu quả hoạt động. Thành phần của Piotroski F-Score gồm 9 chỉ tiêu tài chính, tương ứng với thang điểm từ 0 đến 9.

Ngày	7,500 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	0%	-6.3%	-19.9%

Sức mạnh tài chính	2024	
	Piotroski F - Score	7/9
	2024	(Mạnh)

DT thuần	2024	
	382	YoY ▼ 12.0
	tỷ VNĐ	▼ 3.0%

LN sau thuế	2024	
	3.86	YoY ▲ 3.48
	tỷ VNĐ	▲ 919%

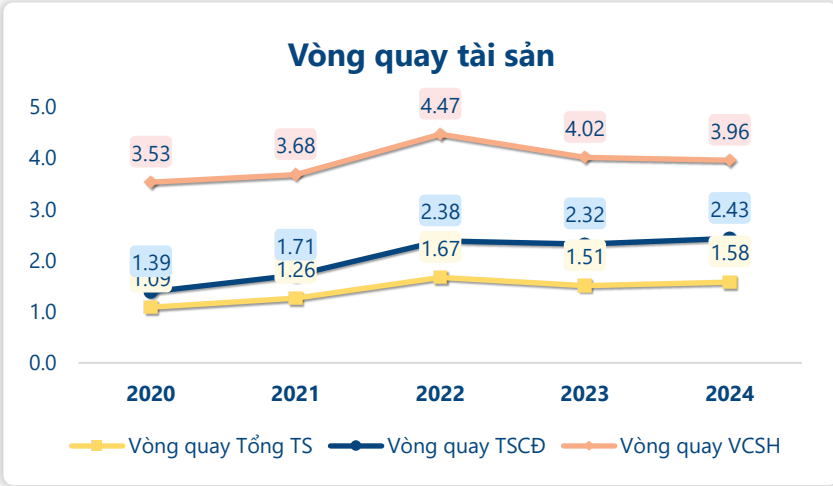
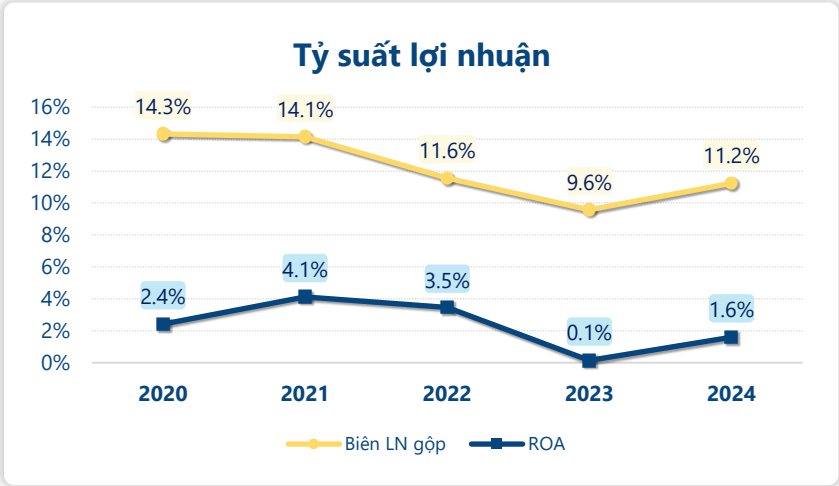
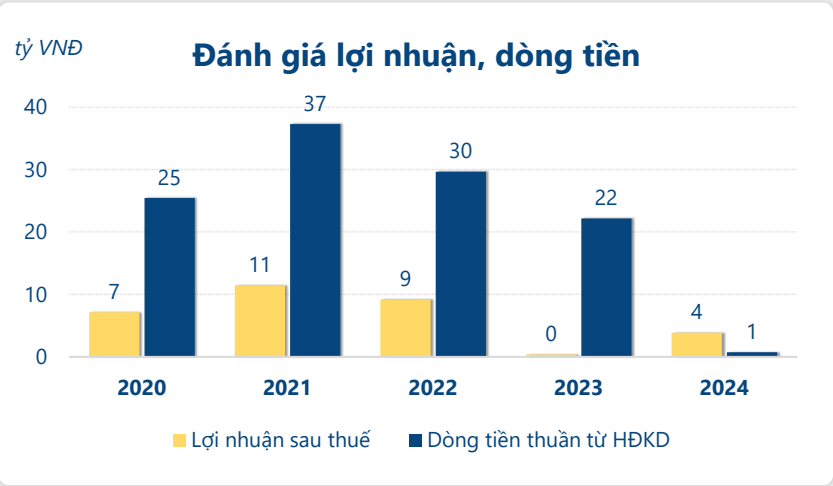


Năm 2024, F-Score của PTS đạt 7/9 cao hơn năm trước và sức khỏe tài chính được đánh giá tốt hơn, đạt mức "Mạnh".

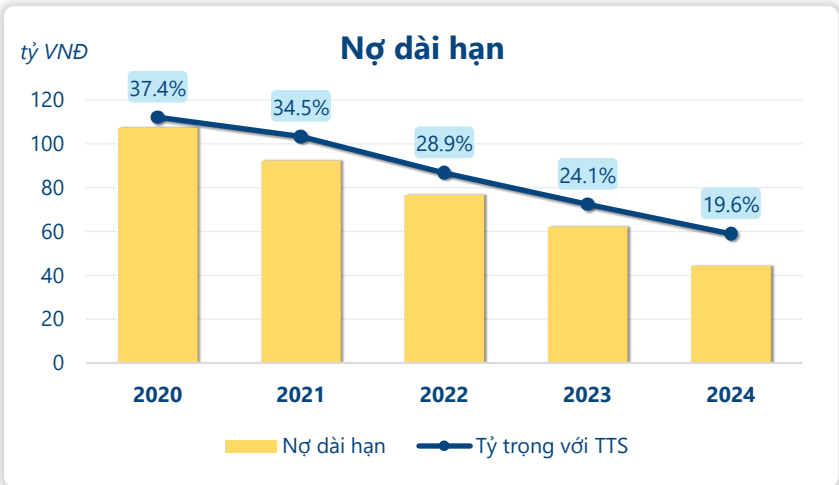
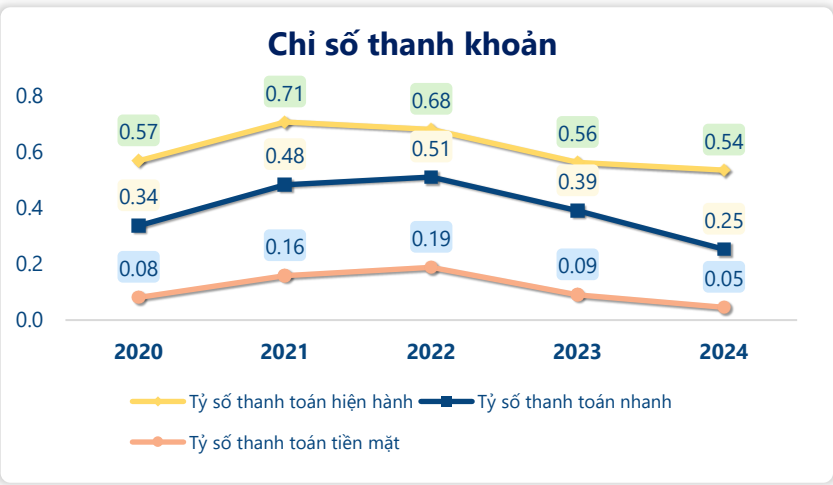
Trong đó, khả năng sinh lời không đổi đạt 3/4 điểm, các tiêu chí về: đòn bẩy, thanh khoản, nguồn vốn không thay đổi vẫn ở mức 2/3 điểm. Và tiêu chí về hiệu quả hoạt động, đạt 2/2 điểm cải thiện tốt hơn so với năm trước.

Với điểm số F-Score cao cho thấy tình hình kinh doanh ổn định và hiệu quả trong quản lý tài sản và có sự ổn định tài chính trong dài hạn. Tuy nhiên vẫn cần phải xem xét các yếu tố về tài chính và chiến lược của công ty.

CTCP Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Hải Phòng (HNX: PTS)



Xét các tiêu chí thành phần của **F-Score** năm **2024** của **PTS**: Dòng tiền từ hoạt động kinh doanh nhỏ hơn lợi nhuận sau thuế cho thấy chất lượng lợi nhuận không được đánh giá cao nhưng 2 chỉ tiêu này đều dương nghĩa là công ty vẫn tạo ra lợi nhuận và có lượng tiền mặt để duy trì hoạt động. Sự tăng trưởng của ROA phản ánh công ty đang tạo ra lợi nhuận tốt hơn từ mỗi đơn vị tài sản sử dụng. Việc giảm tỷ lệ nợ dài hạn so với tổng tài sản thường phản ánh việc doanh nghiệp giảm bớt mức độ phụ thuộc vào nguồn vốn vay dài hạn. Sự suy giảm của tỷ số thanh toán hiện hành có thể gây lo ngại về khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn, tuy nhiên cũng cần phân tích kỹ hơn để hiểu rõ nguyên nhân của sự suy giảm này. Không phát hành thêm cổ phiếu trong kỳ cho thấy sự ổn định trong quy mô vốn cổ phần, giúp duy trì tính hấp dẫn và niềm tin nhà đầu tư.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	225	258	-12.6%
Tài sản ngắn hạn	44.8	56.4	-20.7%
Tiền và tương đương tiền	3.81	9.03	-57.8%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	16.0	28.5	-43.6%
Hàng tồn kho	23.6	17.3	36.5%
Tài sản ngắn hạn khác	1.29	1.63	-20.8%
Tài sản dài hạn	181	201	-10.3%
Phải thu dài hạn	0.10	0.10	0.0%
Tài sản cố định	157	157	-0.3%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0.06	17.8	-99.7%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	23.7	26.3	-9.7%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	128	163	-21.3%
Nợ ngắn hạn	83.6	100	-16.6%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	36.8	34.8	5.7%
Phải trả người bán ngắn hạn	32.4	53.3	-39.1%
Nợ dài hạn	44.3	62.3	-28.8%
Vay và nợ thuê dài hạn	28.8	47.2	-38.9%
Nguồn vốn chủ sở hữu	97.6	95.4	2.3%
Vốn chủ sở hữu	97.6	95.4	2.3%
Vốn điều lệ	55.7	55.7	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	322	350	445	394	382
Giá vốn hàng bán	276	301	393	356	339
Lợi nhuận gộp	46.1	49.5	51.4	37.7	42.9
Doanh thu HĐTC	0.02	0.02	0.04	0.01	0.02
Chi phí TC	13.9	10.9	9.26	12.4	8.17
Chi phí lãi vay	10.9	9.12	8.29	8.55	4.54
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	3.83	4.48	5.29	5.32	5.00
Chi phí QLDN	21.0	23.5	25.5	23.3	25.5
LN thuần từ HĐKD	7.46	10.6	11.4	-3.29	4.28
Lợi nhuận khác	0.61	3.93	0.24	4.32	0.74
LN trước thuế	8.07	14.6	11.7	1.03	5.02
Lợi nhuận sau thuế	7.14	11.4	9.21	0.38	3.86
LNST của CĐ cty mẹ	7.14	11.4	9.21	0.38	3.86

LƯU CHUYỂN TIỀN 1 (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	25.4	37.3	29.6	22.2	0.76
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-1.25	-5.69	-7.69	-11.0	11.5
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-20.1	-26.5	-17.7	-18.6	-17.4
Tiền đầu kỳ	3.05	7.12	12.2	16.5	9.03
Lưu chuyển tiền thuần	4.08	5.11	4.25	-7.45	-5.23
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	7.12	12.2	16.5	9.03	3.81